

Đầu nối ren khí kim loại, tiêu chuẩn NPQM-G2

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

- Toàn bộ kim loại làm bằng đồng thau, mạ niken hóa học
- Biến thể kim loại tiết kiệm chi phí cho nhiều ứng dụng
- Thiết kế mạnh mẽ
- Môi chất vận hành khí nén, chân không
- Tuân thủ Chỉ thị RoHS II 2011/65/EU (Phụ lục III) mà không có ngoại lệ nào

Tài liệu bổ sung

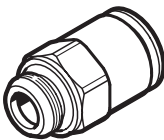
liên kết [npqm](#)



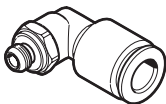
Tài liệu bổ sung PUSH-IN-FITTINGS-ADD cung cấp thêm thông tin về các tổ hợp ống - đầu nối và các loại ren, cũng như hướng dẫn lắp ráp.

Thiết kế

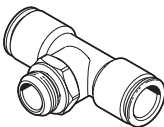
[D] Thẳng



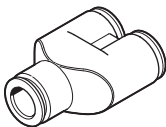
[L] Hình chữ L



[T] Dạng T



[Y] Hình chữ Y



Thế hệ

[G2] 2. Thế hệ

Tuân thủ RoHS mà không cần sử dụng bất kỳ ngoại lệ tạm thời cho phép nào.

Mã mẫu

001	Dòng	
NPQM	Đầu nối ren khí	
002	Thiết kế	
D	Thẳng	
L	Hình chữ L	
T	Dạng T	
Y	Hình chữ Y	
003	Đặc điểm bổ sung	
	Không có	
004	Kiểu lắp	
	Tiêu chuẩn	
K	Ổ cắm lục giác	

005	Cổng nối khí nén 1	
G18	G1/8	
G14	G1/4	
G38	G3/8	
G12	G1/2	
M5	M5	
M7	M7	
Q4	Đầu nối khí nén 4 mm	
Q6	Đầu nối dạng cắm 6 mm	
Q8	Đầu nối dạng cắm 8 mm	
Q10	Cổng nối phích cắm 10 mm	
Q12	Đầu nối khí nén 12 mm	
Q14	Cổng nối phích cắm 14 mm	

006	Cổng nối khí nén 2	
E	Kích thước tương tự như cổng nối 1	
Q4	Đầu nối 4 mm	
Q6	Đầu nối 6 mm	
Q8	Đầu nối khí nhanh 8 mm	
Q10	Cổng nối phích cắm 10 mm	
Q12	Cổng nối phích cắm 12 mm	
Q14	Đầu nối khí nhanh 14 mm	

007	Lượng gói [Chiếc]	
P10	10	

008	Thế hệ	
G2	2. Thế hệ	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung				
Thiết kế	Hình chữ L	Dạng chữ T	Hình chữ Y	dạng thẳng
Kích thước	Tiêu chuẩn			
Cấu trúc xây dựng	Nguyên tắc đẩy-kéo			
Loại đệm kín trên ngồng vận vít	Vòng phớt	-		Vòng phớt
Kích cỡ gói	10			

Các điều kiện vận hành và môi trường	
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 1,6 MPA
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 16 bar
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 232 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-20 ... 70°C
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	1 - ứng suất ăn mòn thấp

1) Quan sát khu vực ứng dụng của ống mềm nhựa.

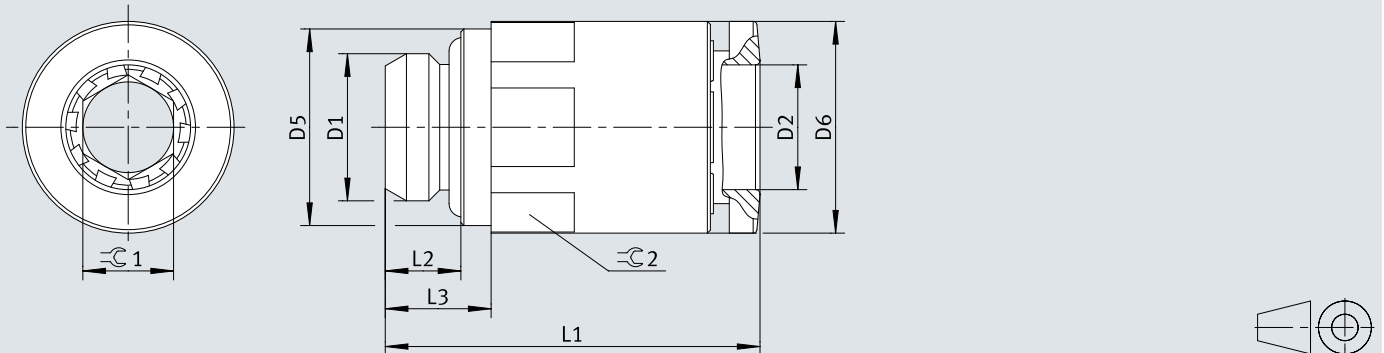
2) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Vật liệu	
Vật liệu vỏ	Đồng thau, mạ niken
Vật liệu vòng nhả	Đồng thau mạ niken
Vật liệu vòng đệm kín ống mềm	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L

Kích thước

Kích thước – Mối nối vít cắm NPQP-D, ren ngoài với ổ cắm lục giác ngoài/trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

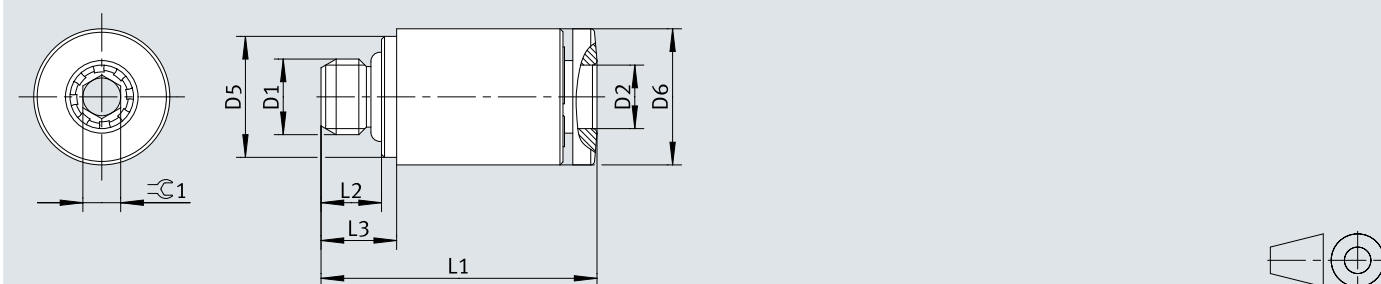


	D1	D2 ø	D5 ø	D6 ø	L1	L2	L3	1	2
NPQM-D-G18-Q4-P10-G2	G1/8	4	9	13	17,6	5	7	9	3
NPQM-D-G18-Q6-P10-G2		6	12	13,5	19,7			12	4
NPQM-D-G18-Q8-P10-G2		8	14	13	24,8			13	6
NPQM-D-G14-Q6-P10-G2	G1/4	6	12	16	19,7	6,5	8,5	12	4
NPQM-D-G14-Q8-P10-G2		8	14	16	21,8			14	6
NPQM-D-G14-Q10-P10-G2		10	16	16	27,85			15	8
NPQM-D-G14-Q12-P10-G2		12	19	16	30,3			19	8
NPQM-D-G38-Q8-P10-G2	G3/8	8	14	20	21,8	7	9,5	14	6
NPQM-D-G38-Q10-P10-G2		10	16	20	25,55			16	8
NPQM-D-G38-Q12-P10-G2		12	19	20,5	29,8			19	10
NPQM-D-G38-Q14-P10-G2		14	21	20	32,1		8,5	21	10
NPQM-D-G12-Q10-P10-G2	G1/2	10	16	25	25,55	8,5	11	16	8
NPQM-D-G12-Q12-P10-G2		12	19	25	28,3			19	10
NPQM-D-G12-Q14-P10-G2		14	21	25	33,1			21	12

Kích thước

Kích thước – Mỗi nối vít cấy NPQM-DK, ren ngoài với ổ cắm lục giác trong

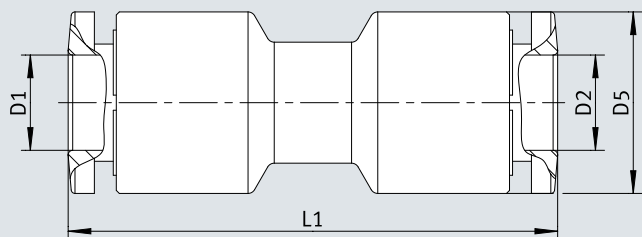
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2 ø	D5 ø	D6 ø	L1	L2	L3	±1
NPQM-DK-M5-Q4-P10-G2	M5	4	8	9	18,5	4	5	2,5
NPQM-DK-M5-Q6-P10-G2		6		9,9 ^{-0,1}	20,5			
NPQM-DK-M7-Q4-P10-G2	M7	4	9	9	20	5	6	3
NPQM-DK-M7-Q6-P10-G2		6		9,9 ^{-0,1}	22,3			

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí NPQM-D

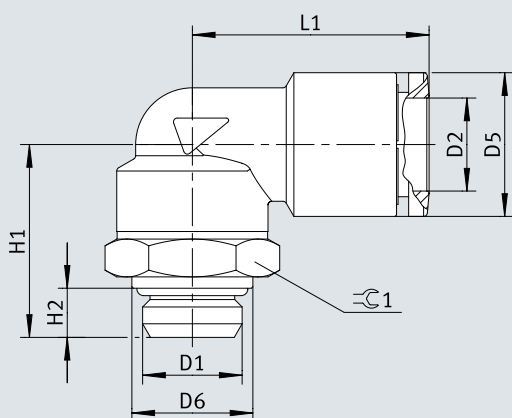
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D1 ø	D2 ø	D5 ø	L1
NPQM-D-Q4-E-P10-G2	4	4	9	27,6
NPQM-D-Q6-E-P10-G2	6	6	12	32,4
NPQM-D-Q8-E-P10-G2	8	8	14	35,6
NPQM-D-Q10-E-P10-G2	10	10	16	40,6
NPQM-D-Q12-E-P10-G2	12	12	19	44,6
NPQM-D-Q14-E-P10-G2	14	14	21	48,2

Kích thước

Kích thước – Mối nối vít cắm L NPQM-L, ren ngoài với ổ cắm lục giác ngoài

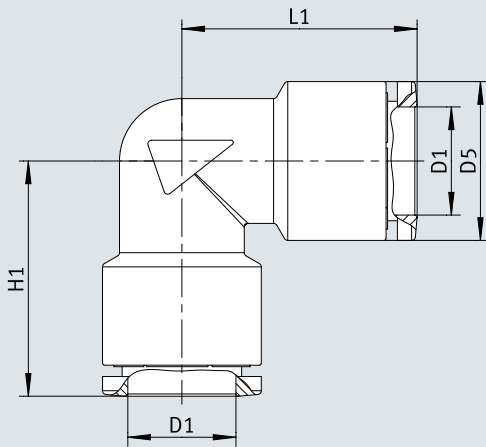
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1	D2 ø	D5 ø	D6 ø	H1	H2	L1	±0.1
NPQM-L-M5-Q4-P10-G2	M5	4	9	8	15	4	17,6	9
NPQM-L-M5-Q6-P10-G2		6	12		16		17,7	9
NPQM-L-G18-Q4-P10-G2	G1/8	4	9	13	18,7	5	19,1	13
NPQM-L-G18-Q6-P10-G2		6	12		18,5		21,2	13
NPQM-L-G18-Q8-P10-G2		8	14		18,5		23,3	13
NPQM-L-G14-Q6-P10-G2	G1/4	6	12	16	21,5	6,5	21,2	13
NPQM-L-G14-Q8-P10-G2		8	14		21,5		23,3	13
NPQM-L-G14-Q10-P10-G2		10	16		23		26,55	16
NPQM-L-G14-Q12-P10-G2		12	19		25,5		31,3	20
NPQM-L-G38-Q8-P10-G2	G3/8	8	14	20	22,5	7	23,3	16
NPQM-L-G38-Q10-P10-G2		10	16		25,5		26,55	16
NPQM-L-G38-Q12-P10-G2		12	19		26		31,3	20
NPQM-L-G38-Q14-P10-G2		14	21		28		31,1	20
NPQM-L-G12-Q10-P10-G2	G1/2	10	16	25	27	8,5	26,55	16
NPQM-L-G12-Q12-P10-G2		12	19		28,5		31,3	20
NPQM-L-G12-Q14-P10-G2		14	21		30,5		31,1	20

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí L NPQM-L

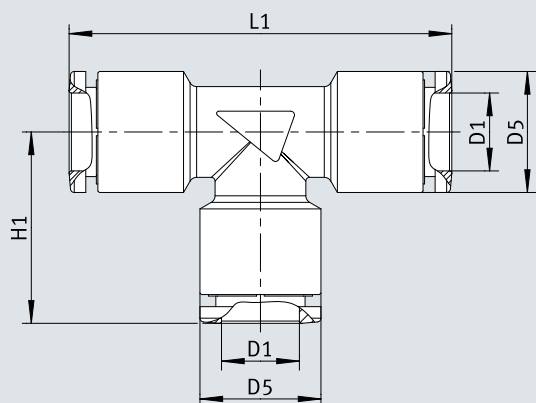
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D1 Ø	D5 Ø	H1	L1
NPQM-L-Q4-E-P10-G2	4	9	17,6	17,6
NPQM-L-Q6-E-P10-G2	6	12	19,7	19,7
NPQM-L-Q8-E-P10-G2	8	14	22,5	22,5
NPQM-L-Q10-E-P10-G2	10	16	25,55	25,55
NPQM-L-Q12-E-P10-G2	12	19	29,3	29,3
NPQM-L-Q14-E-P10-G2	14	21	31,1	31,1

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí T NPQM-T

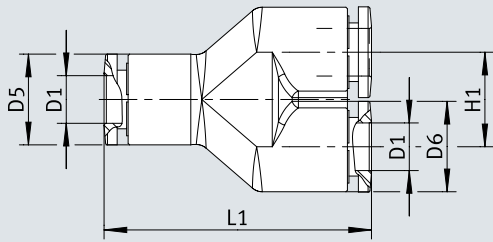
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1 ø	D5 ø	H1	L1
NPQM-T-Q4-E-P10-G2	4	9	17,6	34,6
NPQM-T-Q6-E-P10-G2	6	12	19,7	39,4
NPQM-T-Q8-E-P10-G2	8	14	22,5	45
NPQM-T-Q10-E-P10-G2	10	16	25,55	51,1
NPQM-T-Q12-E-P10-G2	12	19	29	58
NPQM-T-Q14-E-P10-G2	14	21	31,1	62,2

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí Y NPQM-Y

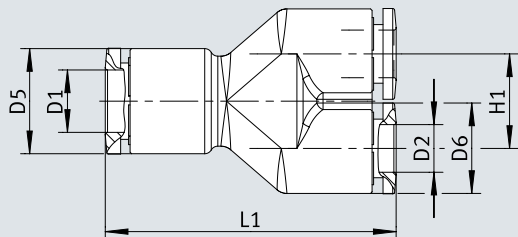
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

	D1 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	L1
NPQM-Y-Q4-E-P10-G2	4	9	10,2	10,5	31,15
NPQM-Y-Q6-E-P10-G2	6	12	12,25	12,5	35,4
NPQM-Y-Q8-E-P10-G2	8	14	14,25	14,5	38,4
NPQM-Y-Q10-E-P10-G2	10	16	16,5	17	45,4
NPQM-Y-Q12-E-P10-G2	12	19	19,5	20	52,6

Kích thước

Kích thước – Đầu nối khí Y NPQM-Y, giảm dần

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1 Ø	D2 Ø	D5 Ø	D6 Ø	H1	L1
NPQM-Y-Q6-Q4-P10-G2	6	4	12	12,2	12,5	34
NPQM-Y-Q8-Q6-P10-G2	8	6	14	12,25	12,5	38,5
NPQM-Y-Q10-Q8-P10-G2	10	8	16	14,25	14,5	42,1

Thông tin đặt hàng

Đầu nối ren khí NPQM-D, ren ngoài có lục giác ngoài/trong						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa ¹⁾	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	6 N m	7,4 g	8226835	NPQM-D-G18-Q4-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		9,3 g	8226836	NPQM-D-G18-Q6-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		13,4 g	8226837	NPQM-D-G18-Q8-P10-G2
	Ren ngoài G1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	7,5 N m	13 g	8226838	NPQM-D-G14-Q6-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		14,5 g	8226839	NPQM-D-G14-Q8-P10-G2
		cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		18 g	8226840	NPQM-D-G14-Q10-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		29 g	8226841	NPQM-D-G14-Q12-P10-G2
	Ren ngoài G3/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	9 N m	21,4 g	8226842	NPQM-D-G38-Q8-P10-G2
		cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		22 g	8226843	NPQM-D-G38-Q10-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		33 g	8226844	NPQM-D-G38-Q12-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm		39 g	8226884	NPQM-D-G38-Q14-P10-G2
	Ren ngoài G1/2	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		34 g	8226845	NPQM-D-G12-Q10-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		39 g	8226846	NPQM-D-G12-Q12-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm		47 g	8226885	NPQM-D-G12-Q14-P10-G2

1) Dung sai đối với mô-men siết danh định: ±20%

Đầu nối ren khí NPQM-DK, ren ngoài có lục giác chìm						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa ¹⁾	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M5	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	1 N m	5 g	8226831	NPQM-DK-M5-Q4-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		6 g	8226832	NPQM-DK-M5-Q6-P10-G2
	Ren ngoài M7	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	3 N m	5,7 g	8226833	NPQM-DK-M7-Q4-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		7 g	8226834	NPQM-DK-M7-Q6-P10-G2

1) Dung sai đối với mô-men siết danh định: ±20%

Thông tin đặt hàng

Đầu nối khí NPQM-D					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	7,3 g	8226861	NPQM-D-Q4-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	12,2 g	8226862	NPQM-D-Q6-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	17 g	8226863	NPQM-D-Q8-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 10 mm	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	21 g	8226864	NPQM-D-Q10-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	38 g	8226865	NPQM-D-Q12-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	48 g	8226886	NPQM-D-Q14-E-P10-G2

Đầu nối ren khí dạng L NPQM-L, ren ngoài có lực giác ngoài						
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa ¹⁾	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài M5	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	1 N m	9 g	8226847	NPQM-L-M5-Q4-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		11 g	8226848	NPQM-L-M5-Q6-P10-G2
	Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	6 N m	19 g	8226849	NPQM-L-G18-Q4-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		20 g	8226850	NPQM-L-G18-Q6-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		22 g	8226851	NPQM-L-G18-Q8-P10-G2
	Ren ngoài G1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	7,5 N m	23 g	8226852	NPQM-L-G14-Q6-P10-G2
		đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		25 g	8226853	NPQM-L-G14-Q8-P10-G2
		cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		39 g	8226854	NPQM-L-G14-Q10-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		56 g	8226855	NPQM-L-G14-Q12-P10-G2
	Ren ngoài G3/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	9 N m	31 g	8226856	NPQM-L-G38-Q8-P10-G2
		cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		43 g	8226857	NPQM-L-G38-Q10-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		56 g	8226858	NPQM-L-G38-Q12-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm		61 g	8226889	NPQM-L-G38-Q14-P10-G2
	Ren ngoài G1/2	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		52 g	8226859	NPQM-L-G12-Q10-P10-G2
		đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		64 g	8226860	NPQM-L-G12-Q12-P10-G2

Thông tin đặt hàng

Đầu nối ren khí dạng L NPQM-L, ren ngoài có lục giác ngoài

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa ¹⁾	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Ren ngoài G1/2	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	9 N m	69 g	8226890	NPQM-L-G12-Q14-P10-G2

1) Dung sai đối với mô-men siết danh định: ±20%

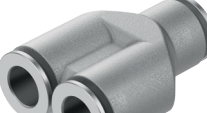
Đầu nối khí dạng L NPQM-L

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	11 g	8226866	NPQM-L-Q4-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	14 g	8226867	NPQM-L-Q6-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	20 g	8226868	NPQM-L-Q8-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 10 mm	cho ống mềm Ø	26 g	8226869	NPQM-L-Q10-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	50 g	8226870	NPQM-L-Q12-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	56 g	8226887	NPQM-L-Q14-E-P10-G2

Đầu nối khí dạng T NPQM-T

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	15,1 g	8226871	NPQM-T-Q4-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	20,1 g	8226872	NPQM-T-Q6-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	29,2 g	8226873	NPQM-T-Q8-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 10 mm	cho ống mềm Ø	37 g	8226874	NPQM-T-Q10-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	67 g	8226875	NPQM-T-Q12-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	78 g	8226888	NPQM-T-Q14-E-P10-G2

Đầu nối Y ống khí NPQM-Y

	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 4 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	21 g	8226876	NPQM-Y-Q4-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	29,5 g	8226877	NPQM-Y-Q6-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	43 g	8226878	NPQM-Y-Q8-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 10 mm	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	60 g	8226879	NPQM-Y-Q10-E-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	101 g	8226880	NPQM-Y-Q12-E-P10-G2

Thông tin đặt hàng

Đầu nối Y ống khí NPQM-Y, giảm cỡ					
	Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	đối với ống mềm Ø ngoài 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	33 g	8226881	NPQM-Y-Q6-Q4-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 8 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	31 g	8226882	NPQM-Y-Q8-Q6-P10-G2
	đối với ống mềm Ø ngoài 10 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	44 g	8226883	NPQM-Y-Q10-Q8-P10-G2